

BÁO CÁO
CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,
CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2013 VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2014

Thực hiện Công văn số 2622/STC-NS ngày 25/9/2013 của Sở Tài chính tỉnh Bình Định về việc báo cáo tình hình, kết quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013. UBND huyện Tuy Phước báo cáo tình hình cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đặc điểm tình hình

Tuy Phước là một huyện có địa hình phức tạp bao gồm cả vùng núi, đồng bằng và vùng ven đầm, cách trung tâm tỉnh lỵ (Thành phố Quy Nhơn) trên 10 Km về hướng Tây Bắc, có diện tích tự nhiên: 217,12Km², dân số khoảng 181.291 người, hơn 86% dân số sống chủ yếu bằng nghề nông và nuôi trồng thủy sản;

Đơn vị hành chính trên địa bàn huyện Tuy Phước có 13 xã, thị trấn; gồm: 01 xã miền núi, 10 xã đồng bằng và 02 thị trấn.

Đơn vị quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể và đơn vị sự nghiệp thuộc huyện có thụ hưởng ngân sách nhà nước gồm có 25 đơn vị (không kể các trường học trực thuộc Phòng Giáo dục quản lý).

2. Tình hình chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Quán triệt Nghị định số 68/2006/NĐ-CP ngày 18/7/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg ngày 26/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 58/ 2006/ QĐ-UBND ngày 08/6/2006 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 14/2/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2012-2015;

UBND huyện Tuy Phước đã ban hành Quyết định số 13/ 2006/ QĐ-UBND ngày 01/ 9/ 2006 về việc Ban hành chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn huyện và công văn 462/UBND-TC ngày 17/7/2012 của UBND huyện Tuy Phước về việc thực hiện tiết kiệm, tiết giảm tối đa chi phí điện, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, khánh tiết, hội nghị, công tác phí. Đồng thời, tổ chức học tập, nghiên cứu, tuyên truyền sâu rộng trong các tổ chức đảng, đoàn thể, cơ quan hành chính cán bộ, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân trong toàn huyện về Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Cụ thể ngoài việc quán triệt Quyết định của Chính phủ, UBND tỉnh về chương trình hành động thực hành

tiết kiệm chống lãng phí; UBND huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn triển khai, quán triệt các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như: Nghị định số 84/2006/NĐ-CP ngày 18/8/2006 của Chính phủ Quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thông tư số 76/2006/TT-BTC ngày 22/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2006/NĐ-CP ngày 18/7/2006 của Chính phủ; Thông tư số 98/2006/TT-BTC ngày 20/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc bồi thường thiệt hại và xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thông tư số 101/2006/T-BTC ngày 31/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử phạt vi phạm hành chính và bồi thường thiệt hại trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để cho từng cán bộ, công chức, viên chức hiểu và thực hiện;

Để tổ chức thực hiện tốt các Quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; UBND huyện đã triển khai, quán triệt đến tận cơ sở các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ để làm cơ sở cho việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như: Các Quy định về chế độ quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; các quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, quy chế quản lý và bảo trì công sở; các quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc cơ quan nhà nước; các quy định về chế độ công tác phí, chi tiêu hội nghị, chế độ hội họp, sử dụng điện thoại công và nhà riêng; các quy định về đầu tư XDCB và mua sắm tài sản cố định; các quy định về quản lý đất đai, tài nguyên thiên nhiên; triển khai xây dựng quy chế quản lý nội bộ tại các cơ quan, đơn vị, thực hiện đúng các quy định về công khai trong các lĩnh vực theo quy định của pháp luật; xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí v.v... Đặc biệt, từ năm 2008 UBND huyện đã quán triệt thực hiện Quyết định 390/QĐ-TTg ngày 17/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều hành kế hoạch đầu tư XDCB và chi tiêu ngân sách năm 2008 phục vụ mục tiêu kiềm chế lạm phát.

II. KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Nhìn chung, qua công tác triển khai, thực hiện về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong 10 tháng năm 2013, trên địa bàn huyện Tuy Phước đã xây dựng chương trình hành động cụ thể hoá chương trình hành của Chính phủ và UBND tỉnh Bình Định và quán triệt đến tận cơ sở, đến từng cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước; UBND huyện đã ban hành Công văn 115/UBND-TC ngày 01/3/2013 về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch và thực hiện chế độ, thông tin báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 và chỉ đạo cơ quan Thanh tra, Tài chính huyện tổ chức kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các xã, thị trấn về tình hình sử dụng ngân sách, chi đầu tư xây cơ bản và thông qua tình hình quyết toán ngân sách các đơn vị thực hiện chế độ tự kiểm tra tài chính theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004, đến nay chưa phát hiện đơn vị, tổ chức, cá nhân nào vi phạm các quy định của nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

1. Thực hành tiết kiệm chi trong quản lý, sử dụng ngân sách

Qua thời gian quán triệt, thực hiện chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ và UBND tỉnh Bình Định, UBND huyện đã đạt được kết quả tiết kiệm cho ngân sách trong 10 tháng năm 2013 trên địa bàn huyện là: **4.327.461.500 đồng**. *Cụ thể như sau:*

- *Tiết kiệm từ lĩnh vực chi đầu tư phát triển và xây dựng cơ bản trong khâu tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu, giao thầu và trong kiểm tra giám sát việc đầu tư xây dựng là: 950.140.000 đồng.*

- *Tiết kiệm do thực hiện khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức: 135.000.000 đồng.*

- *Tiết kiệm chi để tạo lập quỹ tiền lương (bao gồm tiết kiệm 10%, tiết kiệm tăng thêm 10% và 10% 7 tháng cuối năm) : 3.231.521.500 đồng.*

- *Tiết kiệm trong công tác tổ chức mua sắm tài sản và xe ô tô cho UBND huyện (giảm giá): 28.300.000 đồng.*

*** Số ước thực hiện tháng 11/2013**

- *Tiết kiệm từ lĩnh vực chi đầu tư phát triển và xây dựng cơ bản trong khâu tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu, giao thầu và trong kiểm tra giám sát việc đầu tư xây dựng là: 100.000.000 đồng.*

- *Tiết kiệm do thực hiện khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức: 13.000.000 đồng.*

*** Số ước thực hiện tháng 12/2013**

- *Tiết kiệm từ lĩnh vực chi đầu tư phát triển và xây dựng cơ bản trong khâu tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu, giao thầu và trong kiểm tra giám sát việc đầu tư xây dựng là: 80.000.000 đồng.*

- *Tiết kiệm do thực hiện khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức: 14.000.000 đồng.*

Đồng thời UBND huyện đã chỉ đạo các ngành, đơn vị dự toán ngay từ đầu năm 2013 căn cứ dự toán ngân sách được giao, số tiết kiệm để lại, các đơn vị chủ động tự tính toán cân đối đảm bảo chi lương và các hoạt động của đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao không cấp bổ sung, phát sinh thêm kinh phí ngoài dự toán cho việc kỷ niệm ngày thành lập ngành, họp mặt truyền thống, tham quan, du lịch .v.v...

2. Thực hành tiết kiệm trong quản lý, sử dụng tiền sử dụng đất

- *Quy trình định giá khởi điểm để đấu giá QSD đất ở: Khi có kế hoạch sử dụng đất của xã, thị trấn đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND các xã, thị trấn căn cứ vào giá đất ở thực tế (thị trường chuyển nhượng) của từng lô, từng vị trí và trên cơ sở giá đất của UBND tỉnh định giá trị từng lô, rồi lập tờ trình đề nghị phê duyệt mức giá khởi điểm để đấu giá QSD đất ở. Hội đồng định giá của huyện kiểm tra thực tế lập biên bản, Phòng Tài chính lập Tờ trình trình UBND huyện phê duyệt mức giá khởi điểm để bán đấu giá QSD đất ở.*

- Qui trình bán đấu giá QSD đất ở: UBND huyện đã thành lập Hội đồng bán đấu giá QSD đất ở và trung tâm phát triển quỹ đất huyện trong trường hợp đặc biệt; Quyết định ban hành qui chế đấu giá QSD đất ở mẫu và các biên bản kèm theo, đồng thời có thông báo công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo Bình Định, Đài truyền hình, Đài phát thanh huyện và Đài truyền thanh các xã, thị trấn).

Kết quả đấu giá QSD đất ở và xét giao đất ở 10 tháng đầu năm 2013 là: 40.491 triệu đồng.

- Việc sử dụng cho công tác bồi thường GPMB, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho các khu đất được qui hoạch để bán đấu giá QSD đất ở: Đất qui hoạch tại các xã, thị trấn việc bồi thường GPMB, xây dựng kết cấu hạ tầng do UBND các xã thị trấn chi từ nguồn đấu giá đất ở sau khi Phương án bồi thường, hỗ trợ đã được UBND huyện phê duyệt.

- Căn cứ kế hoạch vốn đã được UBND huyện phê duyệt danh mục đầu tư hàng năm thuộc nguồn vốn huyện và nguồn vốn được phân cấp cho huyện quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản do BQLĐT&XD huyện thực hiện, thanh toán khối lượng hoàn thành cho các đơn vị thi công theo đúng danh mục được duyệt.

3. Thực hành tiết kiệm trong thanh toán vốn đầu tư các công trình XDCB có nguồn vốn từ NSNN

*** Quản lý sử dụng kinh phí được trích từ chi phí quản lý dự án**

Việc sử dụng kinh phí được thực hiện đúng nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính; chi tiêu trên cơ sở dự toán được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn quy định của nhà nước.

*** Quản lý đầu tư XDCB và mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị**

Nguồn vốn đầu tư được bố trí cho các danh mục công trình trên cơ sở nhu cầu thực tế, tập trung cho các dự án trọng điểm, không dàn trải. Phương án từng dự án, công trình đầu tư đều được thông qua các phòng ban liên quan và UBND các xã, thị trấn để đảm bảo phù hợp với thực tế, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Các công trình sau khi bàn giao đưa vào sử dụng đều phát huy hiệu quả.

- Công tác quản lý dự án đều đảm bảo theo đúng các quy trình, quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng. Công tác quản lý chất lượng được tuân thủ theo đúng các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, tổ chức mua sắm thực hiện đồng theo thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định đấu thầu để mua sắm tài sản duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

- Việc mua sắm trang thiết bị, tài sản cố định được thực hiện trên cơ sở dự toán được giao và các tiêu chuẩn, định mức quy định của nhà nước trong 10 tháng năm 2013, chủ yếu là mua sắm các tài sản phục vụ cho công tác chuyên môn như: bàn ghế làm việc, máy vi tính, máy in với tổng số tiền: 540.940.000 đồng.

- Việc mua sắm trang thiết bị, tài sản xe ô tô để phục vụ công tác UBND huyện với số tiền: 816.081.000 đồng.

III. NHỮNG TÒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC THTK, CLP VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NĂM 2014:

1. Những khó khăn vướng mắc và giải pháp khắc phục:

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định về Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các biện pháp triển khai, trong thực tiễn đã gặp một số khó khăn vướng mắc cơ bản như sau:

- Nhận thức của một số cơ quan và cá nhân về quán triệt tinh thần tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách nhà nước, đầu tư XDCCB, quản lý đất đai, tài nguyên thiên nhiên v.v... chưa cao, chưa sâu sắc, còn tư tưởng ỷ lại ngân sách nhà nước; các biện pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu ngân sách để tăng cường nguồn lực quốc gia, địa phương chưa chủ động, tích cực.

- Công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra còn một số đơn vị chưa thực hiện thường xuyên, tinh thần trách nhiệm chưa phát huy đúng mức nên công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí chưa thật sự đi vào chiều sâu và rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân và cơ quan nhà nước.

- Chế độ tiền lương và kinh phí hoạt động còn bất hợp lý giữa các khu vực, giữa các ngành; nói chung tiền lương là thấp, trong khi giá cả vật tư văn phòng, xăng dầu, điện, nước, chi phí dịch vụ không ngừng tăng, ngoài ra áp lực công việc cơ quan nhà nước ngày càng cao dẫn tới chi phí lao động và kinh phí chi hành chính công tăng, do đó khó có thể đạt được mức tiết kiệm khả quan để tăng thu nhập CBCC.

* Đối với những khó khăn, trở ngại nêu trên, huyện đã có 1 số chỉ đạo, giải pháp tăng cường như: Thường xuyên quán triệt tinh thần thực hành tiết kiệm chống lãng phí là qui định của pháp luật, là góp phần cho mục tiêu phấn đấu “ Dân giàu, nước mạnh” sử dụng ngân sách nhà nước, đất đai, tài nguyên, tài sản có hiệu quả; chỉ đạo các ngành, cấp tăng cường tinh thần trách nhiệm trong quản lý, chủ động hành động thực hành tiết kiệm chống lãng phí thiết thực và thường xuyên; giáo dục, vận động CBCC và nhân dân vượt qua khó khăn về thu nhập tiền lương thấp, giá cả hàng hóa tăng để thực hiện tốt các chủ trương, qui định của pháp luật.

2. Đề xuất, kiến nghị:

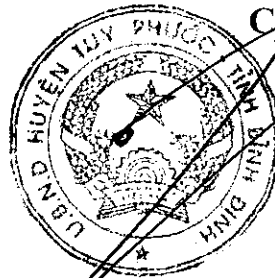
Đối với việc đánh giá, nhận định hoặc kết luận lãng phí có nhiều khó khăn, phức tạp, nhất là trong sử dụng đất đai, tài nguyên và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để nâng cao việc phát huy hiệu quả sử dụng nguồn lực quốc gia (đất đai, tài nguyên, nguồn vốn đầu tư ...v.v..) các cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá có cơ sở khoa học hiệu quả xác thực của nguồn lực đó khi triển khai dự án hoặc khai thác dự án, hiệu quả kinh tế xã hội của dự án mang lại; đồng thời tăng cường sự chỉ đạo điều hành của cấp uỷ, chính quyền các cấp, sự phối hợp cộng đồng trách nhiệm của các cơ quan hữu quan để tránh việc đầu tư dàn trải, lãng phí hoặc chủ dự án không đủ năng lực dẫn tới kéo dài thời gian triển khai, công nghệ lạc hậu gây lãng phí nguồn lực, tài nguyên quốc gia.

- Xây dựng chế độ tiền lương, phụ cấp, kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp hợp lý, công bằng để tác động tích cực ý chí CBCC và đảm bảo khả năng tiết kiệm theo qui định.

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Tuy Phước về kết quả triển khai Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013. Kính báo cáo UBND tỉnh và các sở, ngành thuộc tỉnh xem xét, chỉ đạo và quan tâm để công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của huyện Tuy Phước thời gian đến đạt kết quả tốt./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TTr Huyện ủy;
- TTr HĐND;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Thanh tra Nhà nước huyện;
- Lưu : VP . *xlh*



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Huệ



KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2013
(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 14 /10/2013 của UBND huyện Tuy Phước)

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2013			Ghi chú
				10 tháng	ƯTH tháng 11	ƯTH tháng 12	
1	2	3	4 = 5+6+7	5	6	7	8
I	TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)		190,3	163,3	13,5	13,5	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN						
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng					
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng					
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng					
1.4	Các nội dung khác						
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		190,3	163,3	13,5	13,5	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		174,0	147,0	13,5	13,5	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	24,3	20,3	2	2	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	21,1	17,5	1,8	1,8	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	24,3	20,3	2	2	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	17,8	14,8	1,5	1,5	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	16,2	13,5	1,4	1,3	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	29,2	24,3	2,4	2,5	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	29,1	24,3	2,4	2,4	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	12	12	0	0	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		16,3	16,3	0	0	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng					
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		16,3	16,3	0	0	
	Thẩm định, phê duyệt dự toán (xe ô tô của UBND)	triệu đồng	16,3	16,3	0	0	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng					
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng					
	Các nội dung khác	triệu đồng					
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng					
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng					
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng					
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ						
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị					
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị					
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng					

4	Các nội dung khác					
II	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NSNN, TIỀN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC		1.130	950	100	80
1.	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	Dự án				
2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	1.130	950	100	80
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	-			
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	1.130	950	100	80
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng				
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng				
3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng				
4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án				
5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ					
	Số lượng	dự án				
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng				
6	Các nội dung khác					
III	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ CỦA CƠ QUAN SỬ DỤNG NSNN, CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CÔNG CỘNG					
1	Trụ sở làm việc					
1.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²				
1.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²				
1.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²				
1.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²				
1.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²				
1.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng				
2	Nhà công vụ					
2.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²				
2.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²				
2.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²				
2.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²				
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²				
2.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng				
3	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)					
3.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc				
3.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc				
3.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc				
3.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc				
3.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng				
4	Tài sản khác					
4.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản				
4.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản				
4.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng				
5	Các nội dung khác					

IV-	QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN						
1	Quản lý, sử dụng đất						
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m ²					
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m ²					
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng					
1.4	Các nội dung khác						
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác						
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ					
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng					
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được						
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án					
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng					
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt						
4	Các nội dung khác						
V	TRONG ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ THỜI GIAN LAO ĐỘNG, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC						
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, đào tạo, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ					
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng					
3	Số lượng thủ tục hành chính không cần thiết đã cắt giảm, điều chỉnh	thủ tục					
4	Các nội dung khác						
VI	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP						
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh						
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng					
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng					
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h					
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)					
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng					
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng					
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký (theo Nghị quyết 01 ngày 03/01/2012 của Chính phủ)	triệu đồng					
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng					
2	Quản lý đầu tư xây dựng						
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án					
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án					
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được						
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng					
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng					
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng					
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng					
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn						
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	dự án					
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng					

2.5	Các nội dung khác						
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN						
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng					
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng					
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng					
4	Mua sắm tài sản, phương tiện						
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con						
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc					
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc					
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc					
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc					
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng					
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc					
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc					
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng					
5	Nợ phải thu khó đòi						
	Số đầu kỳ	triệu đồng					
	Số cuối kỳ	triệu đồng					
6	Vốn chủ sở hữu						
	Số đầu năm	triệu đồng					
	Số cuối kỳ	triệu đồng					
VII	THTK, CLP TRONG SẢN XUẤT, TIÊU DÙNG CỦA CÁ NHÂN, TRONG NHÂN DÂN						
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Luợt hộ					
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ					
VIII	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THTK, CLP						
1	Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến THTK, CLP đã triển khai, thực hiện	cuộc					
2	Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc					
3	Số lượng cơ quan, tổ chức được thanh tra, kiểm tra	đơn vị					
4	Số lượng cơ quan, tổ chức có lãng phí, vi phạm pháp luật về THTK, CLP phát hiện được	đơn vị					
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng					
6	Giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng					
7	Số lượng người bị xử lý do gây lãng phí hoặc vi phạm pháp luật về THTK, CLP	người					
	Xử lý hành chính, kỷ luật	người					
	Xử lý hình sự	người					

